CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT
DN: E=CN988789555@GMAIL.COM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0312080709, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT, L=TPHCM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-03-25 16:26:19
Foxit Reader Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2501..-001/CV-CBTT.2021
V/v: CBTT Báo cáo kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25. tháng 3 năm 2021

Kính gửi:
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT**

Địa chỉ trụ sở chính: CR3 – 16G, Lầu 2, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84 28) 5413 8366 Fax: (+84 28) 5413 8370

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lan, Wan-Chen

Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung của thông tin công bố:

1. Báo cáo kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính (Riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.
2. Báo cáo kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính (Hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.
3. Giải trình cho số liệu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính năm 2020 trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2019, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/ (giảm)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	946.718.816	139.774.601	806.944.215	577%
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	24.728.636.392	8.398.405.939	16.330.230.453	194%

Kỳ kế toán năm 2020, lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ tăng 577% và lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 194%.
Sự biến động kết quả kinh doanh chủ yếu bắt nguồn từ sự điều chỉnh căn bản trong chiến lược kinh doanh của công ty và đà tăng trưởng tương lai. Cuối năm 2019, công ty đã chuyển đổi thành công sang hình thức công ty đầu tư và thu nguồn lợi nhuận mới từ việc mua lại công ty. Do đó, so với số liệu so sánh tại kỳ kế toán năm 2019, khi chưa có thương vụ mua lại, lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ và lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng đáng kể như thể hiện trong kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này của chúng tôi.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt tại: https://www.vbinvest.com.vn, mục Cổ Đông phần Báo Cáo Công Bố.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

- *Báo cáo kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính (Riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020;*
- *Báo cáo kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính (Hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.*

Nơi nhận:

- *Như trên;*
- *Lưu Công ty.*

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0312080709 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bà LAN, WAN-CHEN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11 – 21

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt (tiếng nước ngoài: Viet Brand Invest Joint Stock Company) được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Thời trang Gia My– từ ngày 01 tháng 06 năm 2015 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 số 0312080709 (trước đó Công ty CP Thời trang Gia My được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Kiến An). Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0312080709 ngày 10 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 24/12/2019.

Vốn điều lệ : 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán là ABR.

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : CR3-16G, Lầu 2, 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q. 7, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (28) 5413 8366

Fax : +84 (28) 5413 8370

Mã số thuế : 0 3 1 2 0 8 0 7 0 9

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ, dược phẩm);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chấy cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết : Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản và môi giới bảo hiểm);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận (trừ thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết : Bán buôn rau quả, chè, cà phê (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, lứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn hàng nông, lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết : Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bản lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ rau, quả, chè, cà phê trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ ăn uống khác, chi tiết: Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phụ vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: Cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, bến bãi, giao thông, thủy lợi, xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khi du lịch;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính.

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Ho, Feng Tao	Chủ tịch	29/07/2019	
Ông Shih Chien Sheng	Thành viên độc lập	14/06/2019	
Ông Lu, Hui-Hung	Thành viên	14/06/2019	
Bà Lan, Wan-Chen	Thành viên	14/06/2019	
Bà Hoàng Như Quỳnh	Thành viên	14/06/2019	

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban	29/07/2019	
Ông Lo, Nai-Wei	Thành viên	14/06/2019	
Bà Tsai, Hsiu-Li	Thành viên	14/06/2019	

4.3 Tổng Giám đốc

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Bà Lan, Wan-Chen	Tổng Giám đốc	14/06/2019	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Ho, Feng Tao (Chủ tịch Hội đồng quản trị) và bà Lan, Wan-Chen (Tổng Giám đốc).

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động (riêng) và tình hình tài chính (riêng) của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 07 đến trang 21.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (riêng), kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và lưu chuyển tiền tệ (riêng) của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) này, Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng).
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính (riêng), tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng)

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (riêng) của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Thay mặt Hội đồng quản trị,

M.S.D.N: 0310802... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HO, FENG TAO
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số: 2122 /21/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2021, từ trang 07 đến trang 21 bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (riêng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính (riêng) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ảnh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính (riêng) của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán rằng, phạm vi của báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính (riêng) và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty CP Đầu tư Nhãn Hiệu Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả kinh doanh (riêng) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất báo cáo tài chính (riêng) của Công ty CP Đầu tư Nhãn Hiệu Việt với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc	**Nguyễn Thị Cẩm Hồng – Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN số 1512– 2018 – 071 -1	*Giấy CNĐKHN số 2849 – 2020 – 071 -1*
Chữ ký được ủy quyền	

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**32.724.539.257**	**31.755.230.952**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**397.531.075**	**396.666.166**
111	1. Tiền		397.531.075	396.666.166
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	V.2a	**31.170.000.000**	**30.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.170.000.000	30.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.142.222.292**	**1.328.016.926**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		35.000.000	16.000.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	1.107.222.292	1.312.016.926
140	**IV. Hàng tồn kho**		-	-
141	1. Hàng tồn kho		-	-
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**14.785.890**	**30.547.860**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.184.004	14.184.004
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	601.886	601.886
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	15.761.970
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**171.792.800.000**	**171.892.400.000**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		-	-
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.2b	**170.000.000.000**	**170.000.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		170.000.000.000	170.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.792.800.000**	**1.892.400.000**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.4	1.792.800.000	1.892.400.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**204.517.339.257**	**203.647.630.952**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

Địa chỉ: CR3-16G, Lầu 2, 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q. 7, Tp. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**117.466.151**	**194.476.662**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**117.466.151**	**194.476.662**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		133.100	31.000.000
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.5	11.804.301	71.471.344
314	3. Phải trả người lao động		28.528.750	29.884.318
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.6	77.000.000	62.121.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác		-	-
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**204.399.873.106**	**203.453.154.290**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.7	**204.399.873.106**	**203.453.154.290**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.399.873.106	3.453.154.290
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*3.453.154.290*	*3.313.379.689*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*946.718.816*	*139.774.601*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**204.517.339.257**	**203.647.630.952**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
NGUYỄN HẢI LINH	NGUYỄN HẢI LINH	LAN, WAN-CHEN

M.S.D.N: 0312080709 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KẾT QUẢ KINH DOANH (RIÊNG)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	-	**5.079.500.425**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		-	**5.079.500.425**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	-	4.812.424.633
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		-	**267.075.792**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.989.372.306	1.122.100.653
22	7. Chi phí tài chính		5.000.000	59.903.820
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	*59.903.820*
24	8. Chi phí bán hàng		-	101.500.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	767.574.618	712.813.947
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.216.797.688**	**514.958.678**
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		99.727.196	300.829.672
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(99.727.196)**	**(300.829.672)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.117.070.492**	**214.129.006**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.5	170.351.676	74.354.405
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**946.718.816**	**139.774.601**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.5		
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.5		

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
NGUYỄN HẢI LINH	NGUYỄN HẢI LINH	LAN, WAN-CHEN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	V.5	**1.117.070.492**	**214.129.006**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**(1.989.372.306)**	**(836.323.863)**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		-	-
03	- Các khoản dự phòng		-	(10.828.317)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3	(1.989.372.306)	(885.399.366)
06	- Chi phí lãi vay		-	59.903.820
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(872.301.814)**	**(622.194.857)**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.000.000)	16.438.672.390
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	2.807.659.633
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(18.209.718)	(50.846.362)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		99.600.000	100.250.007
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(59.903.820)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.5	(229.152.469)	(525.326.095)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(1.039.064.001)***	***18.088.310.896***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	2.367.012.875
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(31.170.000.000)	(30.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	1.431.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(170.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	8.280.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.209.928.910	1.122.100.653
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***1.039.928.910***	***(186.799.386.472)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	170.000.000.000
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	1.982.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(3.962.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	***168.020.000.000***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**864.909**	**(691.075.576)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	V.1	**396.666.166**	**1.087.741.742**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**397.531.075**	**396.666.166**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
NGUYỄN HẢI LINH	NGUYỄN HẢI LINH	LAN, WAN-CHEN

M.S.D.N: 0312080709 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Một số ngành nghề kinh doanh chính trong năm:

- Bán buôn, bản lẻ sản phẩm nông, lâm nghiệp như cà phê hạt, cà phê hòa tan;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)

Công ty tập trung vào hoạt động khai thác kinh doanh từ việc đầu tư nhãn hiệu và đại lý thương hiệu (theo định hướng kinh doanh được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1905/NQ-ĐHĐCĐ.2020 ngày 19/05/2020 của Công ty). Không diễn ra hoạt động kinh doanh hàng hóa.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV TM DV Cuộc Sống Mới	Tầng 02, CR3-16, số 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q. 7, Tp. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ Internet, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng. Kinh doanh dịch vụ viễn thông.	100%	100%	100%	100%	100%	100%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 03 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 04 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (riêng)

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất làm nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 20 năm.

6. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

8. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

9. Ghi nhận thu nhập

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính lả những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

11. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được giảm 30% theo quy định của Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính (riêng) và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	397.531.075	396.666.166
Cộng	**397.531.075**	**396.666.166**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Á Châu, có kỳ hạn là 06 tháng.

2b. Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***170.000.000.000***	***170.000.000.000***	-	***170.000.000.000***	***170.000.000.000***	-
- Công ty TNHH MTV TM DV Cuộc Sống Mới[(1)]	*170.000.000.000*	*170.000.000.000*	-	*170.000.000.000*	*170.000.000.000*	-
Cộng	**170.000.000.000**	**170.000.000.000**	-	**170.000.000.000**	**170.000.000.000**	-

[(1)] Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307382140 ngày 17/02/2009 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp cho Công ty TNHH MTV TM DV Cuộc Sống Mới với vốn điều lệ là 35.300.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty CP Đầu tư Nhãn Hiệu Việt đã đầu tư 170.000.000.000 đồng, tương ứng nắm giữ 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 170.000.000.000 đồng, tương ứng 100% vốn điều lệ).

3. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu khác	***1.107.222.292***	***1.312.016.926***
- Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	798.635.178	1.019.191.782
- Đối tượng khác	308.587.114	292.825.144
Cộng	**1.107.222.292**	**1.312.016.926**

4. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất(*)	1.792.800.000	1.892.400.000
Cộng	**1.792.800.000**	**1.892.400.000**

(*) Là khoản tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê nhà đất số 02/HĐTNĐ.2018 ngày 25/12/2018 với bà Trương Thị Vân và chồng bà Vân (ông Phạm Hoài Vũ) đồng sở hữu tại khu đất: Thửa đất số 819, tờ bản đồ số 54, P.An Phú Đông, Quận 12, Tp. HCM. Mục đích thuê: làm văn phòng. Thời hạn thuê là 20 năm từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2038.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.892.400.000	1.992.000.000
Tăng trong năm	-	-
Phân bổ trong năm	(99.600.000)	(99.600.000)
Số cuối năm	**1.792.800.000**	**1.892.400.000**

5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
Chi tiết	**Phải nộp**	**Phải thu**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Phải nộp**	**Phải thu**
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.288.844	-	170.351.676	(229.152.469)	10.488.051	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.182.500	-	7.789.542	(8.655.792)	1.316.250	-
- Thuế môn bài	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
- Các khoản thuế khác	-	601.886	-	-	-	601.886
Cộng	**71.471.344**	**601.886**	**182.141.218**	**(241.808.261)**	**11.804.301**	**601.886**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.117.070.492	214.129.006
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	99.727.196	132.315.212
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*99.727.196*	*132.315.212*
Thu nhập chịu thuế	1.216.797.688	346.444.218
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	1.216.797.688	346.444.218
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp từ thu nhập tính thuế trong năm	243.359.538	69.288.844
Thuế TNDN phải nộp từ thu nhập tính thuế trong năm được giảm 30% (*)	(73.007.861)	-
Thuế TNDN nộp bổ sung của các năm trước	-	5.065.561
Tổng Thuế TNDN phải nộp trong năm	**170.351.676**	**74.354.405**

(*) Công ty được giảm 30% Thuế TNDN phải nộp trong năm do thỏa điều kiện có tổng doanh thu nhỏ hơn 200 tỷ (theo quy định tại khoản 1, điều 2, Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ).

6. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020.

7. Vốn chủ sở hữu

7a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tại ngày 01/01/2019	**30.000.000.000**	**3.313.379.689**	**33.313.379.689**
Tăng trong năm	170.000.000.000	139.774.601	170.139.774.601
- Lãi trong năm	-	*139.774.601*	*139.774.601*
- Góp vốn trong năm	*170.000.000.000*	-	*170.000.000.000*
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	**200.000.000.000**	**3.453.154.290**	**203.453.154.290**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Tại ngày 01/01/2020	**200.000.000.000**	**3.453.154.290**	**203.453.154.290**
Tăng trong năm	-	946.718.816	946.718.816
- Lãi trong năm	-	*946.718.816*	*946.718.816*
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	**200.000.000.000**	**4.399.873.106**	**204.399.873.106**

7b. *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Phát triển Quang Thái	157.903.500.000	78,95	157.903.500.000	78,95
- Công ty TNHH Phát triển Vũ Hồng	9.250.200.000	4,63	9.250.200.000	4,63
- Lan, Wan-Chen	9.773.000.000	4,89	9.773.000.000	4,89
- Tsai, Hsiu-Li	9.523.000.000	4,76	9.523.000.000	4,76
- Các cổ đông khác	13.550.300.000	6,77	13.550.300.000	6,77
Cộng	**200.000.000.000**	**100,00**	**200.000.000.000**	**100,00**

Chi tiết Vốn chủ sở hữu của các cổ đông cập nhật tại ngày 31/12/2020.

7c. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	170.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

7d. *Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

8. Tài khoản ngoài bảng

Không có các khoản mục tài khoản ngoài bảng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	-	5.079.500.425
Cộng	**-**	**5.079.500.425**

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	4.812.424.633
Cộng	**-**	**4.812.424.633**

3. Doanh thu tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	422.813.712	304.132.281
- Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	5.000.000
- Các chi phí khác	340.760.906	403.681.666
Cộng	**767.574.618**	**712.813.947**

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo (riêng) của Công ty CP Đầu tư Nhãn Hiệu Việt vì đây là Công ty mẹ. Căn cứ vào điểm 3.19, khoản 3, điều 113, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	422.813.712	304.132.281
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	344.760.906	510.181.666
Cộng	**767.574.618**	**814.313.947**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
- Lương	180.000.000	145.750.000
- Cổ tức	-	-
Cộng	**180.000.000**	**145.750.000**

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Trong kỳ, không có hoạt động tạo ra doanh thu.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh (riêng) của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính đến ngày phát hành báo cáo này có ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN HẢI LINH	NGUYỄN HẢI LINH	LAN, WAN-CHEN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11 – 29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt và 01 công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán của Tập đoàn.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt (tiếng nước ngoài: Viet Brand Invest Joint Stock Company) được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Thời trang Gia My– từ ngày 01 tháng 06 năm 2015 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 số 0312080709 (trước đó Công ty CP Thời trang Gia My được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Kiến An). Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0312080709 ngày 10 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 24/12/2019.

Vốn điều lệ : 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán là ABR.

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : CR3-16G, Lầu 2, 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q. 7, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (28) 5413 8366

Fax : +84 (28) 5413 8370

Mã số thuế : 0 3 1 2 0 8 0 7 0 9

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ, dược phẩm);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chấy cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết : Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản và môi giới bảo hiểm);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận (trừ thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết : Bán buôn rau quả, chè, cà phê (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, lứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn hàng nông, lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết : Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bản lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ rau, quả, chè, cà phê trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ ăn uống khác, chi tiết: Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phụ vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: Cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, bến bãi, giao thông, thủy lợi, xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khi du lịch;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính;
- Cung cấp dịch vụ Internet, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;
- Kinh doanh dịch vụ viễn thông.

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Ho, Feng Tao	Chủ tịch	29/07/2019	
Ông Shih Chien Sheng	Thành viên độc lập	14/06/2019	
Ông Lu, Hui-Hung	Thành viên	14/06/2019	
Bà Lan, Wan-Chen	Thành viên	14/06/2019	
Bà Hoàng Như Quỳnh	Thành viên	14/06/2019	

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban	29/07/2019	
Ông Lo, Nai-Wei	Thành viên	14/06/2019	
Bà Tsai, Hsiu-Li	Thành viên	14/06/2019	

4.3 Tổng Giám đốc

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Bà Lan, Wan-Chen	Tổng Giám đốc	14/06/2019	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Ho, Feng Tao (Chủ tịch Hội đồng quản trị) và bà Lan, Wan-Chen (Tổng Giám đốc).

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động (hợp nhất) và tình hình tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) từ trang 07 đến trang 29.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất), kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) này, Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).
- Lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính (hợp nhất), tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất) đính kèm. Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Thay mặt Hội đồng quản trị,

M.S.D.N: 0312... - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HO, FENG TAO
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số: 2123 /21/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt và 01 công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2021, từ trang 07 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (hợp nhất) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (hợp nhất). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ảnh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23. tháng 3.. năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

M.S.D.N: 0303128175 - C.T.T.N. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc	**Hoàng Thái Tân – Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN số 1512– 2018 – 071 -1	*Giấy CNĐKHN số 2817 – 2020 – 071 -1*
Chữ ký được ủy quyền	

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**199.049.394.509**	**171.092.607.309**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**96.688.779.310**	**102.791.258.558**
111	1. Tiền		24.507.016.820	82.515.756.705
112	2. Các khoản tương đương tiền		72.181.762.490	20.275.501.853
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**78.547.962.615**	**44.313.021.370**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	78.547.962.615	44.313.021.370
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**20.838.689.832**	**23.354.865.277**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	20.107.519.626	19.367.297.804
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	77.008.062	1.451.527.197
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	2.484.173.258	2.536.040.276
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.830.011.114)	
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.6	**1.568.254.608**	**273.732.408**
141	1. Hàng tồn kho		1.568.254.608	273.732.408
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.405.708.144**	**359.729.696**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	99.363.902	126.034.734
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		726.546.668	217.331.106
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	579.797.574	601.886
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	15.761.970
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**83.393.508.042**	**87.340.901.189**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**69.808.980**	**102.728.340**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	69.808.980	102.728.340
220	**II. Tài sản cố định**		**7.799.668.596**	**350.034.505**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	7.799.668.596	350.034.505
222	*- Nguyên giá*		*9.142.640.738*	*2.489.351.992*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.342.972.142)*	*(2.139.317.487)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**12.440.933.660**	**14.952.838.784**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	12.440.933.660	14.952.838.784
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**43.262.166**	**43.262.166**
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2b	43.262.166	43.262.166
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**63.039.834.640**	**71.892.037.394**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	1.811.163.432	1.901.111.464
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		256.201.556	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		23.849.091	2.174.855.165
269	4. Lợi thế thương mại	V.10	60.948.620.561	67.816.070.765
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**282.442.902.551**	**258.433.508.498**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**46.002.480.531**	**46.721.722.870**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**43.077.671.349**	**44.497.062.088**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	35.094.332.778	33.131.436.132
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	471.791.367	314.725.187
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	284.327.913	5.463.596.187
314	4. Phải trả người lao động		3.478.810.107	2.945.927.078
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	1.607.358.273	828.361.182
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15a	2.141.050.911	1.813.016.322
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.924.809.182**	**2.224.660.782**
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn hạn		-	-
337	3. Phải trả dài hạn khác	V.15b	2.924.809.182	2.224.660.782
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**236.440.422.020**	**211.711.785.628**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.16	**236.440.422.020**	**211.711.785.628**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.440.422.020	11.711.785.628
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*11.711.785.628*	*3.313.379.689*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*24.728.636.392*	*8.398.405.939*
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**282.442.902.551**	**258.433.508.498**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
NGUYỄN HẢI LINH	NGUYỄN HẢI LINH	LAN, WAN-CHEN

KẾT QUẢ KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**98.258.258.741**	**27.047.585.936**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**98.258.258.741**	**27.047.585.936**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	45.513.681.919	14.820.415.822
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**52.744.576.822**	**12.227.170.114**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	7.027.058.324	2.159.503.491
22	7. Chi phí tài chính		5.292.322	59.903.820
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	*59.903.820*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.4	8.332.551.198	610.707.494
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	21.732.837.251	2.801.680.677
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**29.700.954.375**	**10.914.381.614**
31	12. Thu nhập khác	VI.6	824.879.134	165.697.941
32	13. Chi phí khác	VI.7	121.984.351	322.555.871
40	**14. Lợi nhuận khác**		**702.894.783**	**(156.857.930)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**30.403.849.158**	**10.757.523.684**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	5.931.414.322	2.359.117.745
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(256.201.556)	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**24.728.636.392**	**8.398.405.939**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		24.728.636.392	8.398.405.939
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.8	**1.236**	**1.604**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.9	**1.236**	**1.604**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
NGUYỄN HẢI LINH	NGUYỄN HẢI LINH	LAN, WAN-CHEN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	V.13	**30.403.849.158**	**10.757.523.684**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**2.847.433.720**	**265.590.786**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8,V.10	8.077.156.851	2.139.317.487
03	- Các khoản dự phòng		1.830.011.114	(10.828.317)
04	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(27.872)	-
05	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3,VI.6	(7.059.706.373)	(1.922.802.204)
06	- Chi phí lãi vay		-	59.903.820
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**33.251.282.878**	**11.023.114.470**
09	- Tăng giảm các khoản phải thu		(1.587.953.833)	(67.170.348.525)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho		(1.198.836.237)	2.533.927.225
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.334.825.896	44.191.636.506
12	- Tăng giảm chi phí trả trước		116.618.864	(67.850.566.956)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(59.903.820)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(9.754.086.621)	(525.326.095)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***23.161.850.947***	***(77.857.467.195)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.298.527.877)	(19.617.045.941)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.6	36.419.909	2.367.012.875
23	3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(61.297.972.287)	(44.313.021.370)
24	4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	60.931.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(50.000.000.000)	(43.262.166)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.000.000.000	8.280.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia		4.295.722.188	3.935.800.613
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(29.264.358.067)***	***11.540.984.011***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	170.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	1.982.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		-	(3.962.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	***168.020.000.000***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(6.102.507.120)**	**101.703.516.816**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	V.1	**102.791.258.558**	**1.087.741.742**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		27.872	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**96.688.779.310**	**102.791.258.558**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
NGUYỄN HẢI LINH	NGUYỄN HẢI LINH	LAN, WAN-CHEN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt và 01 công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn Hiệu Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Một số ngành nghề kinh doanh chính trong năm:

- Bán buôn, bản lẻ sản phẩm nông, lâm nghiệp như cà phê hạt, cà phê hòa tan;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Cung cấp dịch vụ Internet, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;
- Kinh doanh dịch vụ viễn thông.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Kết quả kinh doanh (hợp nhất) năm nay (được hợp nhất từ kết quả kinh doanh của công ty mẹ (Công ty CP Đầu tư Nhãn Hiệu Việt) từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 với kết quả kinh doanh của công ty con (Công ty TNHH MTV DV Cuộc Sống Mới) từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020). Kết quả kinh doanh (hợp nhất) năm trước (được hợp nhất từ kết quả kinh doanh của công ty mẹ (Công ty CP Đầu tư Nhãn Hiệu Việt) từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 với kết quả kinh doanh của công ty con (Công ty TNHH MTV DV Cuộc Sống Mới) từ ngày 15/11/2019 đến ngày 31/12/2019). Do đó Doanh thu và Lợi nhuận năm nay cao hơn so với năm trước.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Công ty con

Số lượng công ty con: 01.

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01.

Thông tin về Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV TM DV Cuộc Sống Mới	Tầng 02, CR3-16, số 109 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Q. 7, Tp. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ Internet, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng. Kinh doanh dịch vụ viễn thông.	100%	100%	100%	100%	100%	100%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 90 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 94 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với cà phê nhân và cà phê thành phẩm robusta và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất làm nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 20 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 06
Máy móc	02 – 07
Tài sản cố định khác	03

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ (điện thoại và internet) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính lả những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	101.874.571	25.797.498
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.405.142.249	82.489.959.207
- Các khoản tương đương tiền (*)	72.181.762.490	20.275.501.853
Cộng	**96.688.779.310**	**102.791.258.558**

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng với thời gian gửi dưới 03 tháng.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	-
Phải thu của khách hàng không là bên liên quan	***20.107.519.626***	***19.367.297.804***
- Chi nhánh Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn – Trung tâm Điện thoại SPT	7.960.257.644	2.902.324.445
- Chi nhánh Tổng Công ty DV Viễn Thông – Trung tâm Hỗ trợ Bán hàng Miền Nam	2.487.078.897	1.872.908.008
- Phải thu các khách hàng khác	9.660.183.085	14.592.065.351
Cộng	**20.107.519.626**	**19.367.297.804**

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trích lập dự phòng trong năm và số dư cuối năm	1.830.011.114	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán không là bên liên quan	***77.008.062***	***1.451.527.197***
- Trả trước cho các người bán khác	77.008.062	1.451.527.197
Cộng	**77.008.062**	**1.451.527.197**

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu khác	***2.484.173.258***	***2.536.040.276***
- Tạm ứng cho nhân viên	-	162.813.500
- Ký quỹ	-	10.000.000
- Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	798.635.178	1.464.922.236
- Đối tượng khác	1.685.538.080	898.304.540
Cộng	**2.484.173.258**	**2.536.040.276**

5b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu khác	***69.808.980***	***102.728.340***
- Ký quỹ	69.808.980	102.728.340
Cộng	**69.808.980**	**102.728.340**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết gồm:	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.568.254.608	-	271.883.013	
- Hàng hóa	-	-	1.849.395	-
Cộng	**1.568.254.608**	**-**	**273.732.408**	**-**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	99.363.902	126.034.734
Cộng	**99.363.902**	**126.034.734**

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước ngắn hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**126.034.734**	650.007
Tăng trong năm	772.016.436	330.160.576
Phân bổ trong năm	(798.687.268)	(204.775.849)
Số cuối năm	**99.363.902**	**126.034.734**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền thuê đất (*)	1.792.800.000	1.892.400.000
- Công cụ, dụng cụ	18.363.432	8.711.464
Cộng	**1.811.163.432**	**1.901.111.464**

(*) Là khoản tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê nhà đất số 02/HĐTNĐ.2018 ngày 25/12/2018 với bà Trương Thị Vân và chồng bà Vân (ông Phạm Hoài Vũ) đồng sở hữu tại khu đất: Thửa đất số 819, tờ bản đồ số 54, P.An Phú Đông, Quận 12, Tp. HCM. Mục đích thuê: làm văn phòng. Thời hạn thuê là 20 năm từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2038.

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.901.111.464	1.992.000.000
Tăng trong năm	24.367.273	9.358.358
Phân bổ trong năm	(114.315.305)	(100.246.894)
Số cuối năm	**1.811.163.432**	**1.901.111.464**

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	**193.636.364**	**2.259.415.628**	**36.300.000**	**2.489.351.992**
2. Tăng trong năm	-	8.659.340.738	-	8.659.340.738
- Xây dựng cơ bản chuyển sang	-	*8.659.340.738*	-	*8.659.340.738*
3. Giảm trong năm	(193.636.364)	(1.812.415.628)	-	(2.006.051.992)
- Thanh lý, nhượng bán	*(193.636.364)*	*(1.812.415.628)*	-	*(2.006.051.992)*
4. Số dư cuối năm	**-**	**9.106.340.738**	**36.300.000**	**9.142.640.738**
Trong đó: *Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng*	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	**193.636.364**	**1.930.556.128**	**15.124.995**	**2.139.317.487**
2. Tăng trong năm	-	1.197.606.651	12.099.996	1.209.706.647
- Khấu hao	-	*1.197.606.651*	*12.099.996*	*1.209.706.647*
3. Giảm trong năm	(193.636.364)	(1.812.415.628)	-	(2.006.051.992)
- Thanh lý, nhượng bán	*(193.636.364)*	*(1.812.415.628)*		*(2.006.051.992)*
4. Số dư cuối năm	**-**	**1.315.747.151**	**27.224.991**	**1.342.972.142**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	**-**	***328.859.500***	***21.175.005***	***350.034.505***
2. Tại ngày cuối năm	**-**	***7.790.593.587***	***9.075.009***	***7.799.668.596***

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển từ công cụ dài hạn sang	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
- Xây dựng cơ bản (*)	14.952.838.784	4.092.115.503	2.055.320.111	(8.659.340.738)	12.440.933.660
Cộng	**14.952.838.784**	**4.092.115.503**	**2.055.320.111**	**(8.659.340.738)**	**12.440.933.660**

(*) Giá trị xây dựng cơ bản dở dang cuối năm là chi phí xây dựng hạng mục Cơ sở hạ tầng phục vụ phủ sóng mạng di động trong các toàn nhà. Thời hạn hoàn thành dự kiến: đến hết ngày 01/04/2022.

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty con	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
- Công ty TNHH MTV TM DV Cuộc Sống Mới (*)	67.816.070.765	-	(6.867.450.204)	60.948.620.561
Cộng	**67.816.070.765**	**-**	**(6.867.450.204)**	**60.948.620.561**

(*) Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí với thời gian phân bổ còn lại là 8 năm 10,5 tháng .

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán là bên liên quan	-	-
Phải trả người bán không là bên liên quan	***35.094.332.778***	***33.131.436.132***
- Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng	17.616.540.075	20.425.254.804
- Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	11.466.386.904	7.646.225.339
- Phải trả người bán khác	6.011.405.799	5.059.955.989
Cộng	**35.094.332.778**	**33.131.436.132**

Tập đoàn không có khoản nợ nào quá hạn thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước không là bên liên quan	***471.791.367***	***314.725.187***
- Các người mua trả tiền trước khác	471.791.367	314.725.187
Cộng	**471.791.367**	**314.725.187**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
Chi tiết gồm:	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phân loại lại sang phải trả khác(*)/ Cấn trừ	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	41.501.274	-	13.531.917.761	(5.743.563.848)	(7.829.855.187)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.253.964.662	-	5.931.414.322	(9.754.086.621)	-	10.488.051	579.195.688
- Thuế thu nhập cá nhân	746.793.988	-	1.175.399.365	(1.648.353.491)	-	273.839.862	-
- Các loại thuế khác	1.421.336.263	601.886	9.000.000	(89.291.100)	(1.341.045.163)	-	601.886
Cộng	**5.463.596.187**	**601.886**	**20.647.731.448**	**(17.235.295.060)**	**(9.170.900.350)**	**284.327.913**	**579.797.574**

(*) Phân loại trình bày khoản phải trả Ngân sách nhà nước về Quỹ dịch vụ viễn thông công ích sang Phải trả khác cho đúng tính chất.

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.403.849.158	10.757.523.684
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	11.963.396.001	1.012.737.234
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*5.095.945.797*	*154.305.958*
+ Các khoản phát sinh từ hợp nhất	*6.867.450.204*	*858.431.276*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	42.367.245.159	11.770.260.918
Thu nhập tính thuế	42.367.245.159	11.770.260.918
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp từ thu nhập tính thuế trong năm	8.473.449.032	2.354.052.184
Thuế TNDN phải nộp từ thu nhập tính thuế trong năm được giảm 30% (*)	(2.542.034.708)	
Thuế TNDN nộp bổ sung của các năm trước	-	5.065.561
Tổng Thuế TNDN phải nộp trong năm	**5.931.414.322**	**2.359.117.745**

(*) Tập đoàn được giảm 30% Thuế TNDN phải nộp trong năm do thỏa điều kiện có tổng doanh thu nhỏ hơn 200 tỷ (theo quy định tại khoản 1, điều 2, Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ).

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chủ yếu là khoản phải trả phí thuê cơ sở hạ tầng.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trích trước phí thuê hạ tầng Phú Mỹ Hưng	722.362.268	-
- Phí dịch vụ chuyên môn	104.400.000	208.800.000
- Chi phí phải trả khác	780.596.005	619.561.182
Cộng	**1.607.358.273**	**828.361.182**

15. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

15a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác cho bên liên quan	-	-
Phải trả khác không phải là bên liên quan	***2.141.050.911***	***1.813.016.322***
- Quỹ viễn thông (*)	1.075.665.196	-
- Phải trả ngắn hạn khác	1.065.385.715	1.813.016.322
Cộng	**2.141.050.911**	**1.813.016.322**

(*) Là khoản phải trả cho Ngân sách nhà nước về khoản đóng góp Quỹ dịch vụ viễn thông công ích.

15b. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác cho bên liên quan	-	-
Phải trả khác không phải là bên liên quan	***2.924.809.182***	***2.224.660.782***
- Nhận ký quỹ của các hộ dân	2.924.809.182	2.224.660.782
Cộng	**2.924.809.182**	**2.224.660.782**

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Tại ngày 01/01/2019	**30.000.000.000**	**3.313.379.689**	**-**	**33.313.379.689**
Tăng trong năm	**170.000.000.000**	**8.398.405.939**	**-**	**178.398.405.939**
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	*8.398.405.939*	-	*8.398.405.939*
- Góp vốn trong năm	*170.000.000.000*	-	-	*170.000.000.000*
Giảm trong năm	**-**	**(343.297.839)**	**-**	**(343.297.839)**
Tại ngày 31/12/2019	**200.000.000.000**	**11.711.785.628**	**-**	**211.711.785.628**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Tại ngày 01/01/2020	**200.000.000.000**	**11.711.785.628**	**-**	**211.711.785.628**
Tăng trong năm	-	24.728.636.392	-	24.728.636.392
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	*24.728.636.392*	-	*24.728.636.392*
Tại ngày 31/12/2020	**200.000.000.000**	**36.440.422.020**	**-**	**236.440.422.020**

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết gồm:	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Phát triển Quang Thái	157.903.500.000	78,95	157.903.500.000	78,95
- Công ty TNHH Phát triển Vũ Hồng	9.250.200.000	4,63	9.250.200.000	4,63
- Lan, Wan-Chen	9.773.000.000	4,89	9.773.000.000	4,89
- Tsai, Hsiu-Li	9.523.000.000	4,76	9.523.000.000	4,76
- Các cổ đông khác	13.550.300.000	6,77	13.550.300.000	6,77
Cộng	**200.000.000.000**	**100,00**	**200.000.000.000**	**100,00**

Chi tiết Vốn chủ sở hữu của các cổ đông cập nhật tại ngày 31/12/2020.

16c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	170.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

17. Tài khoản ngoài bảng

17a. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trong vòng 01 năm	211.384.100	96.079.520
Cộng	**211.384.100**	**96.079.520**

17b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	109,30	2.513.354	109,30	2.485.482

17c. Kế hoạch đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có kế hoạch đầu tư, đang trong quá trình xây dựng cơ bản:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	18.703.166.334	30.808.523.745

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	284.572.727	5.109.045.877
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	97.973.686.014	21.938.540.059
Cộng	**98.258.258.741**	**27.047.585.936**

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	284.149.395	4.836.466.884
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.229.532.524	9.983.948.938
Cộng	**45.513.681.919**	**14.820.415.822**

3. Doanh thu tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	7.023.286.464	2.159.503.491
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	27.872	-
- Doanh thu tài chính khác	3.743.988	-
Cộng	**7.027.058.324**	**2.159.503.491**

4. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	4.781.761.239	408.986.015
- Chi phí quảng cáo	2.721.920.587	-
- Các chi phí khác	828.869.372	201.721.479
Cộng	**8.332.551.198**	**610.707.494**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	8.676.573.987	1.839.599.715
- Chi phí dụng cụ văn phòng		11.128.515
- Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	-
- Dự phòng phải thu quá hạn, khó đòi	1.830.011.114	-
- Phân bổ lợi thế thương mại	6.867.450.204	858.431.276
- Các chi phí khác	4.354.801.946	92.521.171
Cộng	**21.732.837.251**	**2.801.680.677**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý tài sản cố định	36.419.909	-
+ Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	*36.419.909*	-
+ Giá trị còn lại và chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
- Thu nhập khác	788.459.225	165.697.941
Cộng	**824.879.134**	**165.697.941**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	236.701.287
+ Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	*2.367.012.875*
+ Giá trị còn lại và chi phí thanh lý TSCĐ	-	*(2.603.714.162)*
- Chi phí khác	121.984.351	85.854.584
Cộng	**121.984.351**	**322.555.871**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	24.728.636.392	8.398.405.939
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.728.636.392	8.398.405.939
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	20.000.000	5.235.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	**1.236**	**1.604**

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	24.728.636.392	8.398.405.939
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.728.636.392	8.398.405.939
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	20.000.000	5.235.616
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	**1.236**	**1.604**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	45.229.532.524	72.061.984
- Chi phí nhân công	13.458.335.226	3.563.514.321
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.209.706.647	36.557.156
- Phân bổ lợi thế thương mại	6.867.450.204	858.431.276
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	8.814.045.767	8.580.056.987
Cộng	**75.579.070.368**	**13.110.621.724**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
- Lương	180.000.000	145.750.000
- Cổ tức	-	-
Cộng	**180.000.000**	**145.750.000**

2. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.728.636.392	8.398.405.939
Vốn chủ sở hữu đầu năm	211.711.785.628	33.313.379.689
Vốn chủ sở hữu cuối năm	236.440.422.020	211.711.785.628
Vốn chủ sở hữu bình quân trong năm	224.076.103.824	122.512.582.659
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	**11,04%**	**6,86%**

3. Báo cáo bộ phận

3.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay

Lĩnh vực kinh doanh	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
Bán hàng hóa	284.572.727	284.149.395	423.332
Cung cấp dịch vụ (viễn thông)	97.973.686.014	45.229.532.524	52.744.153.490
Cộng	**98.258.258.741**	**45.513.681.919**	**52.744.576.822**

Năm trước

Lĩnh vực kinh doanh	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ
Bán hàng hóa (cà phê)	5.109.045.877	4.836.466.884	272.578.993
Cung cấp dịch vụ (viễn thông)	21.938.540.059	9.983.948.938	11.954.591.121
Cộng	**27.047.585.936**	**14.820.415.822**	**12.227.170.114**

3.2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động tạo ra doanh thu của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo này có ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN HẢI LINH	NGUYỄN HẢI LINH	LAN, WAN-CHEN